

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã Hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2016



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Vãn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 32



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Đức Tuấn	Chủ tịch
Ông Đặng Văn Long	Thành viên
Ông Trương Thế Vinh	Thành viên
Ông Trịnh Ngọc Tuấn Hùng	Thành viên
Ông Vũ Duy Thêm	Thành viên
Ông Lê Văn Đông	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đặng Văn Long	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Duy Thêm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Thường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Trinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Xuân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Đăng Giáp	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Tình	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2016)
Ông Phù Văn Việt	Phó Tổng Giám đốc (bỏ nhiệm ngày 07 tháng 5 năm 2016)
Ông Trịnh Hoàng Lâm	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 18 tháng 4 năm 2016)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Số: *217* /VNIA-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lilama 10

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 10 (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 12 tháng 8 năm 2016, từ trang 4 đến trang 32, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán độc lập khác với ý kiến chấp nhận toàn phần.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0036-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 12 tháng 8 năm 2016
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		785.553.747.934	712.594.749.283
I. Tiền	110	5	119.719.387.339	91.638.123.641
1. Tiền	111		119.719.387.339	91.638.123.641
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		393.244.797.964	317.956.565.721
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	317.356.904.747	248.976.789.244
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	74.736.813.373	58.596.380.403
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	1.764.174.180	11.007.990.410
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(613.094.336)	(624.594.336)
III. Hàng tồn kho	140	11	265.924.802.408	298.169.710.022
1. Hàng tồn kho	141		265.924.802.408	298.169.710.022
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.664.760.223	4.830.349.899
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	6.654.241.569	4.062.275.875
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.517.836	717.386.674
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	2.000.818	50.687.350
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		275.568.591.092	292.548.380.403
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.447.000.000	2.519.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	9	2.447.000.000	2.519.000.000
II. Tài sản cố định	220		164.360.356.476	172.907.921.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	137.503.168.031	143.404.927.319
- Nguyên giá	222		357.391.411.003	343.546.200.793
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(219.888.242.972)	(200.141.273.474)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	14	20.964.590.439	23.576.536.267
- Nguyên giá	225		26.211.278.636	28.908.696.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(5.246.688.197)	(5.332.160.551)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	5.892.598.006	5.926.458.004
- Nguyên giá	228		6.129.542.000	6.129.542.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(236.943.994)	(203.083.996)
III. Bất động sản đầu tư	230	16	82.232.658.234	84.816.955.650
- Nguyên giá	231		110.560.784.363	110.560.784.363
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.328.126.129)	(25.743.828.713)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	17	-	5.528.144.023
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	5.528.144.023
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		26.280.793.625	26.280.793.625
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6	26.280.793.625	26.280.793.625
VI. Tài sản dài hạn khác	260		247.782.757	495.565.515
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	247.782.757	495.565.515
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.061.122.339.026	1.005.143.129.686

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 01a-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
 Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh		
			30/6/2016	31/12/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		844.194.173.684	802.371.382.724
I. Nợ ngắn hạn	310		453.560.197.572	382.811.976.267
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	79.563.899.241	51.300.017.628
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	47.758.748.501	34.958.575.853
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	11.290.150.763	1.933.391.184
4. Phải trả người lao động	314		39.052.583.878	45.427.984.873
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	32.275.876.512	21.866.503.238
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	3.198.166.459	4.987.401.357
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	14.862.083.508	11.740.062.817
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	209.743.648.179	189.195.920.636
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	26	9.016.936.297	17.354.598.117
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.798.104.234	4.047.520.564
II. Nợ dài hạn	330		390.633.976.112	419.559.406.457
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	4.227.734.837	6.727.734.837
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	19	241.549.597.934	250.674.341.950
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	58.337.206.980	59.038.656.370
4. Phải trả dài hạn khác	337	23	3.630.881.704	3.595.107.720
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	25	77.307.286.921	93.942.297.844
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342	26	5.581.267.736	5.581.267.736
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216.928.165.342	202.771.746.962
I. Vốn chủ sở hữu	410	27	216.928.165.342	202.771.746.962
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		90.000.000.000	90.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		90.000.000.000	90.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5.000.000.000	5.000.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(2.023.313.414)	(2.023.313.414)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		89.361.756.579	75.679.398.942
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.789.108.603	2.789.108.603
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.800.613.574	31.326.552.831
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		12.779.356.924	921.313.638
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ	421b		19.021.256.650	30.405.239.193
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.061.122.339.026	1.005.143.129.686


 Nguyễn Thị Lan Hương
 Người lập biểu


 Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
 Kế toán trưởng


 Đặng Văn Long
 Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	708.417.980.499	646.256.842.575
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		708.417.980.499	646.256.842.575
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	665.205.065.789	608.545.901.959
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		43.212.914.710	37.710.940.616
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	182.822.249	1.085.409.064
6. Chi phí tài chính	22	33	15.033.967.202	12.782.373.841
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.466.777.620	12.733.869.480
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	34	12.253.109.108	12.284.314.687
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		16.108.660.649	13.729.661.152
9. Thu nhập khác	31		8.417.541.225	8.152.508.554
10. Chi phí khác	32		447.675.743	278.366.145
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		7.969.865.482	7.874.142.409
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.078.526.131	21.603.803.561
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	5.057.269.481	4.684.899.031
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		19.021.256.650	16.918.904.530
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	2.137	1.597


Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016


Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng




Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

MẪU SỐ B 03a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2016	Từ ngày 01/01/2015
		đến ngày 30/6/2016	đến ngày 30/6/2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận/(Lỗ) trước thuế	01	24.078.526.131	21.603.803.561
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	22.279.654.558	19.307.173.548
Các khoản dự phòng	03	(11.500.000)	(1.192.865.664)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	538.822.247	(826.469.850)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(154.454.914)	(210.434.853)
Chi phí lãi vay	06	14.466.777.620	12.733.869.480
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	61.197.825.642	51.415.076.222
Thay đổi các khoản phải thu	09	(75.204.732.243)	(63.089.471.557)
Thay đổi hàng tồn kho	10	32.244.907.614	174.450.623.324
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31.532.507.421	(96.233.024.285)
Thay đổi chi phí trả trước	12	(2.344.182.936)	1.052.482.398
Tiền lãi vay đã trả	14	(14.576.364.814)	(12.855.066.510)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.389.378.088)	(4.026.819.858)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	757.555.370	4.267.504.569
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	30.218.137.966	54.981.304.303
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(5.619.648.005)	(7.545.441.306)
2. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	154.454.914	210.434.853
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.465.193.091)	(7.335.006.453)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	441.242.284.046	299.838.761.836
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(434.697.563.133)	(325.911.835.623)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(2.632.004.293)	(977.758.083)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(45.575.550)	(10.552.112.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	3.867.141.070	(37.602.944.095)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	28.620.085.945	10.043.353.755
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	91.638.123.641	71.633.257.499
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(538.822.247)	850.994.351
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	119.719.387.339	82.527.605.605

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016

Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng

Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

MẪU SỐ B 09a-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lilama 10 là Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 1672/QĐ - BXD ngày 11 tháng 12 năm 2006 của Bộ Xây dựng.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần 9 ngày 14 tháng 7 năm 2014, trụ sở của Công ty là Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 90.000.000.000 VND tương đương với 9.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 3192 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3096 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Nhà máy Năng Lượng);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Quảng cáo (không bao gồm quảng cáo thuốc lá);
- Vận chuyển thiết bị, vật tư, hàng hóa, phương tiện máy móc thi công bằng phương tiện cơ giới đường bộ, đường thủy;
- Mua bán vật tư, thiết bị ngành công nghiệp;
- Mua bán, cho thuê nhà ở, văn phòng, kho tàng, bến bãi, nhà xưởng. Đầu tư xây dựng, kinh doanh bất động sản, nhà ở;
- Thiết kế hệ thống điều khiển nhiệt điện đối với công trình công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống dây chuyền công nghệ chế tạo máy và lắp máy phục vụ ngành lắp máy;
- Thiết kế kết cấu: Đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp phục vụ ngành lắp máy;
- Trang trí nội thất;
- Thí nghiệm hiệu chỉnh hệ thống điện, điều khiển tự động, kiểm tra mối hàn kim loại;
- Kinh doanh xuất, nhập khẩu vật tư thiết bị, các dây chuyền công nghệ, vật liệu xây dựng;
- Làm sạch và sơn phủ bề mặt kim loại;
- Gia công chế tạo, lắp đặt, sửa chữa thiết bị nâng, thiết bị chịu áp lực (binh, bể, đường ống chịu áp lực), thiết bị cơ, thiết bị điện, kết cấu thép phi tiêu chuẩn;
- Cung cấp lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, đất đèn, que hàn, oxy; Phụ tùng, cấu kiện kim loại cho xây dựng;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, lắp ráp máy móc thiết bị cho các công trình.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10

Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty chủ yếu được thực hiện trong thời gian lớn hơn 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
- Chi nhánh tại Hà Nội	Huyện Từ Liêm	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hà Nam	Thành phố Phủ Lý	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Sơn La	Thành phố Sơn La	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	Xây dựng các công trình
- Chi nhánh tại Gia Lai	Thành phố Pleiku	Xây dựng các công trình
- Văn phòng tại Hà Nội	Quận Hoàng Mai	Xây dựng các công trình

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được soát xét bởi một công ty kiểm toán khác.

Số liệu so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 6 năm 2015 đã được lập lại theo phương pháp gián tiếp cho mục đích so sánh với cùng kỳ năm nay.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN**Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Công ty đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu mà Ban Tổng Giám đốc đánh giá người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có các khoản phải thu khách hàng quá hạn thanh toán nhưng Ban Giám đốc Công ty đánh giá đây là các khoản công nợ phải thu từ các công trình có vốn Nhà nước, đang chờ quyết toán. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty không trích lập dự phòng công nợ phải thu khó đòi cho các khoản công nợ phải thu của hoạt động xây lắp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016
	(Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	06 - 40
Máy móc và thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Thiết bị văn phòng	2,5 - 03
Tài sản khác	04

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số máy móc thiết bị và phương tiện vận tải mua mới hoặc tăng từ đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành từ năm 2012 đến nay với tổng nguyên giá khoảng 47 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong kỳ sẽ giảm với số tiền là 3.207.555.860 đồng, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng với số tiền tương ứng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ khi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay.

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty. Tuy nhiên, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản thuê sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê hoặc thời gian sử dụng hữu ích của tài sản đó:

Từ ngày 01/01/2016

đến ngày 30/6/2016

(Số năm)

03 - 06

Phương tiện vận tải

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện khấu hao nhanh đối với một số phương tiện vận tải đi thuê tài chính với tổng nguyên giá khoảng 8,4 tỷ đồng. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng phương pháp khấu hao nhanh sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản của Công ty, đồng thời giúp thu hồi vốn nhanh, nhanh chóng đổi mới công nghệ và đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh của Công ty. Nếu thời gian hữu ích trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao trong kỳ sẽ giảm với số tiền là 573.830.057 đồng, theo đó, lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng với số tiền tương ứng.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Phần mềm máy tính là phần mềm phục vụ công tác quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính trong vòng năm (05) năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng từ 06 - 40 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí mua bảo hiểm xe,... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trong khoảng thời gian từ 1 đến 2 năm.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng của Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty về hợp đồng xây dựng (xem chi tiết dưới đây).

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Phần công việc đã hoàn thành được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán đối với hoạt động xây lắp được xác định trên cơ sở tỷ lệ lãi gộp ước tính và doanh thu của các công trình. Sau khi công trình hoàn thành, nghiệm thu quyết toán với chủ đầu tư, chênh lệch giữa giá vốn hàng bán đã ghi nhận và tổng chi phí đầu tư thực tế của công trình được điều chỉnh tăng/giảm giá vốn hàng bán tại kỳ kết thúc.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Vãn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. TIỀN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	307.046.277	400.776.201
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	119.412.341.062	91.237.347.440
	<u>119.719.387.339</u>	<u>91.638.123.641</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<u>30/6/2016</u>			<u>31/12/2015</u>		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Phát triển Đô thị Lilama	26.280.793.625	-	26.280.793.625	26.280.793.625	-	26.280.793.625
	<u>26.280.793.625</u>	<u>-</u>	<u>26.280.793.625</u>	<u>26.280.793.625</u>	<u>-</u>	<u>26.280.793.625</u>

Theo quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty đang trình bày giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác theo giá gốc vì các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Ban Quản lý Dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	11.142.180.908	24.777.290.001
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	107.545.701.841	58.267.134.357
Ban điều hành Dự án Thủy điện Đồng Nai 5 - Tổng Công ty Sông Đà	47.655.852.324	43.394.018.715
Phải thu các bên khác	151.013.169.674	122.538.346.171
	<u>317.356.904.747</u>	<u>248.976.789.244</u>
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	<u>131.358.048.440</u>	<u>79.386.537.865</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Công ty Cổ Phần Lisemco	33.936.997.200	33.936.997.200
Công ty Cổ Phần Lisemco 3	9.752.296.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp INTEC	-	8.533.146.148
Khác	31.047.520.173	16.126.237.055
	<u>74.736.813.373</u>	<u>58.596.380.403</u>
Trả trước cho người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	<u>43.689.293.200</u>	<u>33.936.997.200</u>

9. PHẢI THU KHÁC

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	1.764.174.180	11.007.990.410
- Tạm ứng	1.399.064.594	395.787.116
- Ký cược, ký quỹ	49.791.377	10.127.250.000
- Phải thu khác	315.318.209	484.953.294
b. Dài hạn	2.447.000.000	2.519.000.000
- Ký cược, ký quỹ	2.447.000.000	2.519.000.000
	<u>4.211.174.180</u>	<u>13.526.990.410</u>

10. NỢ XẤU

Thông tin về các khoản nợ xấu chủ yếu của Công ty tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>			<u>31/12/2015</u>		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
	VND	VND	Ngày	VND	VND	Ngày
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hà Nội	522.444.436	-	Trên 3 năm	522.444.436	-	Trên 3 năm
Công ty TNHH Thành Phát	71.049.900	-	Trên 3 năm	82.549.900	-	Trên 3 năm
Các khoản phải thu khác	19.600.000	-	Trên 3 năm	19.600.000	-	Trên 3 năm
	<u>613.094.336</u>	<u>-</u>		<u>624.594.336</u>	<u>-</u>	

Chuẩn mực kế toán Việt Nam cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu. Theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá thận trọng và xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu dựa trên giá trị sổ sách trừ giá trị dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***11. HÀNG TỒN KHO**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.883.880.879	-	2.742.112.694	-
Công cụ, dụng cụ	33.988.876	-	78.967.840	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	263.006.932.653	-	295.348.629.488	-
	265.924.802.408	-	298.169.710.022	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	4.377.556.524	3.948.891.545
Tiền thuê đất	2.194.741.518	34.045.394
Chi phí bảo hiểm	81.943.528	79.338.936
	6.654.241.569	4.062.275.875
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	247.782.757	495.565.515
	247.782.757	495.565.515

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2016	96.694.184.840	74.250.096.396	166.870.622.732	2.228.757.902	3.502.538.923	343.546.200.793
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.012.808.569	2.515.335.454	-	-	-	5.528.144.023
Mua sắm mới	-	3.529.974.545	1.811.216.000	278.457.460	-	5.619.648.005
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	2.697.418.182	-	-	2.697.418.182
Tại ngày 30/6/2016	99.706.993.409	80.295.406.395	171.379.256.914	2.507.215.362	3.502.538.923	357.391.411.003
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2016	18.324.163.936	53.581.796.730	123.708.520.951	1.799.844.137	2.726.947.720	200.141.273.474
Trích khấu hao trong kỳ	2.302.187.289	5.836.535.918	8.312.900.662	247.445.735	350.481.712	17.049.551.316
Mua lại từ tài sản thuê tài chính	-	-	2.697.418.182	-	-	2.697.418.182
Tại ngày 30/6/2016	20.626.351.225	59.418.332.648	134.718.839.795	2.047.289.872	3.077.429.432	219.888.242.972
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 30/6/2016	79.080.642.184	20.877.073.747	36.660.417.119	459.925.490	425.109.491	137.503.168.031
Tại ngày 31/12/2015	78.370.020.904	20.668.299.666	43.162.101.781	428.913.765	775.591.203	143.404.927.319

Như trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25, Công ty đã thế chấp một số tài sản với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 114.209.327.225 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2015: 124.063.954.133 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 135.868.518.164 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 127.054.018.446 VND).

14. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	28.908.696.818
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.697.418.182)
Tại ngày 30/6/2016	26.211.278.636
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	5.332.160.551
Khấu hao trong kỳ	2.611.945.828
Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.697.418.182)
Tại ngày 30/6/2016	5.246.688.197
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	20.964.590.439
Tại ngày 31/12/2015	23.576.536.267

Theo các hợp đồng thuê tài sản cố định, Công ty được quyền mua lại toàn bộ tài sản thuê khi kết thúc thời gian thuê.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***15. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	5.790.942.000	338.600.000	6.129.542.000
Tại ngày 30/6/2016	5.790.942.000	338.600.000	6.129.542.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	-	203.083.996	203.083.996
Trích khấu hao trong kỳ	-	33.859.998	33.859.998
Tại ngày 30/6/2016	-	236.943.994	236.943.994
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/6/2016	5.790.942.000	101.656.006	5.892.598.006
Tại ngày 31/12/2015	5.790.942.000	135.516.004	5.926.458.004

16. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Văn phòng cho thuê VND
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 01/01/2016	110.560.784.363
Tại ngày 30/6/2016	110.560.784.363
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 01/01/2016	25.743.828.713
Trích khấu hao trong kỳ	2.584.297.416
Tại ngày 30/6/2016	28.328.126.129
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 30/6/2016	82.232.658.234
Tại ngày 31/12/2015	84.816.955.650

Toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư là một phần diện tích văn phòng toà nhà Lilama 10 tại Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội dùng để cho thuê. Công ty đã thế chấp toàn bộ giá trị bất động sản đầu tư trên để đảm bảo cho khoản tiền vay ngân hàng.

17. TÀI SẢN DỠ DANG DÀI HẠN

	30/6/2016 VND	31/12/2015 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương (*)	-	5.528.144.023
	-	5.528.144.023

(*) Công trình Xưởng phun mạ kim loại và 04 đường ray cầu trục - Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương do Công ty Cổ phần Lilama 10 làm chủ đầu tư với tổng mức đầu tư là 6.268.339.574 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công trình này đã hoàn thành đưa vào sử dụng và được tạm tăng nguyên giá tài sản cố định, theo dõi trên khoản mục "Tài sản cố định hữu hình". Công trình này dự kiến sẽ được quyết toán vào cuối năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MÃU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/6/2016		31/12/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Intec	17.140.750.455	17.140.750.455	-	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	13.592.432.808	13.592.432.808	14.160.895.139	14.160.895.139
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	4.710.759.129	4.710.759.129	5.754.606.066	5.754.606.066
Phải trả cho các đối tượng khác	44.119.956.849	44.119.956.849	31.384.516.423	31.384.516.423
	79.563.899.241	79.563.899.241	51.300.017.628	51.300.017.628
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	493.501.357	493.501.357	1.993.501.357	1.993.501.357
Công ty cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	1.285.991.067	2.285.991.067	2.285.991.067
	4.227.734.837	4.227.734.837	6.727.734.837	6.727.734.837
Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	25.046.907.291	25.046.907.291	30.478.397.872	30.478.397.872

19. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
a. Các khoản người mua trả tiền trước ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.956.837.496	8.956.837.496
Duglas Alliance Limited	8.261.770.722	8.261.770.722
Công ty Shenyang Yuanda Aluminium Industry Engineering Co., Ltd	18.981.802.743	-
Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam	2.865.193.406	3.581.491.757
Khách hàng khác	8.693.144.134	14.158.475.878
	47.758.748.501	34.958.575.853
b. Các khoản người mua trả tiền trước dài hạn		
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	147.769.182.400	132.769.182.400
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (CT Lai Châu)	26.413.910.212	56.129.605.902
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam (CT Vĩnh Tân 4)	25.495.840.167	25.630.087.020
Hitachi Plant Construction Company Limited	25.053.750.000	-
Khách hàng khác	16.816.915.155	36.145.466.628
	241.549.597.934	250.674.341.950
Người mua trả tiền trước là các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)	212.019.306.429	243.726.613.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chỉ tiêu	31/12/2015	Phát sinh trong kỳ		30/6/2016
		Số phải nộp	Số đã nộp	
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.000.818	2.000.818
Tiền thuê đất	50.687.350	50.687.350	-	-
Cộng	50.687.350	50.687.350	2.000.818	2.000.818
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	210.332	35.664.383.460	29.356.663.212	6.307.930.580
Thuế xuất nhập khẩu	-	48.376.278	48.376.278	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.142.728.923	5.057.269.481	3.389.378.088	2.810.620.316
Thuế thu nhập cá nhân	790.451.929	1.210.668.837	1.297.086.485	704.034.281
Thuế tài nguyên	-	4.034.524.755	2.566.959.169	1.467.565.586
Các loại thuế khác	-	9.000.000	9.000.000	-
Cộng	1.933.391.184	46.024.222.811	36.667.463.232	11.290.150.763

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	425.458.697	535.045.891
- Trích trước chi phí công trình Sơn La	15.094.594.368	15.094.594.322
- Trích trước chi phí công trình Đồng Nai 5	15.832.739.317	5.196.851.152
- Các khoản trích trước khác	923.084.130	1.040.011.873
	32.275.876.512	21.866.503.238

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Toàn bộ doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước từ hoạt động cho thuê văn phòng tại Tòa nhà Lilama10, trong đó thời hạn ghi nhận doanh thu được quy định cụ thể theo từng hợp đồng.

23. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	4.154.913.322	4.098.544.349
Bảo hiểm xã hội	2.331.216.368	124.797.874
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	566.000.000	1.116.365.856
Tiền lương cán bộ công nhân viên giữ hộ	4.381.034.721	2.907.072.893
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.428.919.097	3.493.281.845
	14.862.083.508	11.740.062.817
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.630.881.704	3.595.107.720
	3.630.881.704	3.595.107.720

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	174.192.096.324	174.192.096.324	441.242.284.046	426.676.721.133	188.757.659.237	188.757.659.237
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	9.841.684.000	9.841.684.000	10.920.842.000	4.920.842.000	15.841.684.000	15.841.684.000
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 25)	5.162.140.312	5.162.140.312	2.614.168.923	2.632.004.293	5.144.304.942	5.144.304.942
Cộng	189.195.920.636	189.195.920.636	454.777.294.969	434.229.567.426	209.743.648.179	209.743.648.179

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc bổ sung vốn lưu động của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay bằng VND	188.757.659.237	174.192.096.324
	188.757.659.237	174.192.096.324

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay tín chấp	123.033.770.692	122.394.177.046
Vay có đảm bảo bằng tài sản của Công ty (*)	65.723.888.545	51.797.919.278
	188.757.659.237	174.192.096.324

(*) Tài sản dùng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn của Công ty bao gồm số dư tiền gửi ngân hàng, phương tiện vận tải, các khoản lợi thu được từ việc khai thác giá trị Quyền sử dụng đất và tài sản trên đất...

Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 6% đến 7,4%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay theo lãi suất thả nổi	188.757.659.237	174.192.096.324
	188.757.659.237	174.192.096.324

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

25. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu	31/12/2015		Phát sinh trong kỳ		30/6/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn	90.604.754.754	90.604.754.754	-	8.020.842.000	82.583.912.754	82.583.912.754
Nợ thuê tài chính dài hạn	18.341.367.402	18.341.367.402	-	2.632.004.293	15.709.363.109	15.709.363.109
Cộng	108.946.122.156	108.946.122.156	-	10.652.846.293	98.293.275.863	98.293.275.863
Trong đó:						
Số phải trả trong vòng 12 tháng	15.003.824.312				20.985.988.942	
Số phải trả sau 12 tháng	93.942.297.844				77.307.286.921	

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được giải ngân bằng Đồng Việt Nam để phục vụ cho việc đầu tư mua sắm tài sản cố định của Công ty. Chi tiết số tiền vay theo đồng tiền giải ngân như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay bằng VND	98.293.275.863	108.946.122.156
	98.293.275.863	108.946.122.156

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty phân loại theo loại hình đảm bảo như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay có đảm bảo bằng tài sản	98.293.275.863	108.946.122.156
	98.293.275.863	108.946.122.156

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn của Công ty được ký hợp đồng theo lãi suất thả nổi. Lãi suất trong kỳ là từ 8,7% đến 10,8%/năm đối với Đồng Việt Nam. Các khoản vay và nợ thuê tài chính được phân loại theo lãi suất vay như sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính theo lãi suất thả nổi	98.293.275.863	108.946.122.156
	98.293.275.863	108.946.122.156

Các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/6/2016	31/12/2015
	VND	VND
Trong vòng một năm	20.985.988.942	15.003.824.312
Trong năm thứ hai	19.291.866.906	19.530.044.050
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	53.481.876.258	58.678.710.037
Sau năm năm	4.533.543.757	15.733.543.757
	98.293.275.863	108.946.122.156
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày trên khoản nợ ngắn hạn)	20.985.988.942	15.003.824.312
Số phải trả sau 12 tháng	77.307.286.921	93.942.297.844

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

26. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Dự phòng bảo hành	Dự phòng khác	Tổng cộng
	công trình xây dựng (*)		
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	21.886.273.956	1.049.591.897	22.935.865.853
Hoàn nhập dự phòng	(8.152.503.110)	-	(8.152.503.110)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	(185.158.710)	(185.158.710)
Tại ngày 30/6/2016	13.733.770.846	864.433.187	14.598.204.033
		30/6/2016	31/12/2015
		VND	VND
Chi tiết:			
- Nợ ngắn hạn		9.016.936.297	17.354.598.117
- Nợ dài hạn		5.581.267.736	5.581.267.736
		14.598.204.033	22.935.865.853

(*) Dự phòng bảo hành công trình được trích tại thời điểm hoàn thành khối lượng từng giai đoạn hoặc hoàn thành nghiệm thu công trình với tỷ lệ tùy theo điều kiện bảo hành được quy định trên Hợp đồng. Việc hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình được thực hiện tại thời điểm kết thúc dự phòng bảo hành căn cứ trên Hợp đồng và các điều kiện thực tế phát sinh thêm theo yêu cầu của Chủ đầu tư (nếu có).

27. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư	Quỹ khác thuộc	Lợi nhuận chưa	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VCSH	phân phối	VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015</i>							
Số dư tại ngày 01/01/2015	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	63.921.214.851	2.789.108.603	27.635.201.035	187.322.211.075
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	16.918.904.530	16.918.904.530
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(10.680.000.000)	(10.680.000.000)
Trích lập các quỹ	-	-	-	11.758.184.091	-	(16.033.887.397)	(4.275.703.306)
Số dư tại ngày 30/6/2015	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	75.679.398.942	2.789.108.603	17.840.218.168	189.285.412.299
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>							
Số dư tại ngày 01/01/2016	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	75.679.398.942	2.789.108.603	31.326.552.831	202.771.746.962
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	19.021.256.650	19.021.256.650
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	13.682.357.637	-	(18.547.195.907)	(4.864.838.270)
Số dư tại ngày 30/6/2016	90.000.000.000	5.000.000.000	(2.023.313.414)	89.361.756.579	2.789.108.603	31.800.613.574	216.928.165.342

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***27. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã phê duyệt phương án trích Quỹ đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2015 với số tiền lần lượt là 13.682.357.637 VND và 4.864.838.270 VND.

Bên cạnh đó, Đại hội đồng cổ đông Công ty cũng quyết định chia cổ tức cho các cổ đông của Công ty bằng cổ phiếu và tiền mặt với giá trị lần lượt là 8.900.000.000 VND và 2.670.000.000 VND. Tuy nhiên, tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty chưa thực hiện ghi nhận khoản phải trả cổ tức bằng tiền mặt cho cổ đông. Công ty tin tưởng rằng việc chưa ghi nhận này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Theo Quyết định số 328/QĐ-SGDHCM ngày 08 tháng 8 năm 2016 của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE), có hiệu lực từ ngày 10 tháng 8 năm 2016, HOSE đã chấp nhận cho Công ty được thay đổi niêm yết với số lượng chứng khoán sau khi thay đổi là 9.890.000 cổ phiếu (tương ứng vốn điều lệ là 98.900.000.000 VND). Hiện tại, Công ty đang hoàn thiện hồ sơ để đăng ký giao dịch bổ sung chứng khoán cũng như thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh cho phù hợp với mức vốn điều lệ mới của Công ty.

Vốn điều lệ và vốn đầu tư

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 09 ngày 14 tháng 7 năm 2014, vốn đầu tư và vốn điều lệ của Công ty đều là 90.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

Cổ đông	Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9		Vốn đã góp 30/6/2016	Vốn đã góp 31/12/2015
	VND	%	VND	VND
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	45.900.000.000	51,00%	45.900.000.000	45.900.000.000
Các cổ đông khác	43.100.000.000	47,89%	43.100.000.000	43.100.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.000.000.000	1,11%	1.000.000.000	1.000.000.000
	90.000.000.000	100%	90.000.000.000	90.000.000.000

Cổ phiếu

	30/6/2016	31/12/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
- Số liệu cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.000.000	9.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	9.000.000	9.000.000
- Số liệu cổ phiếu quỹ	100.000	100.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	100.000	100.000
- Số liệu cổ phiếu đang lưu hành	8.900.000	8.900.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.900.000	8.900.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

28. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>Đơn vị tính</u>	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ các loại			
USD	USD	2.365.037	2.348.460
EUR	EUR	80.819	-
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	11.500.000	1.823.460.000

29. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Trong kỳ, Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thi công xây lắp và phần lớn các hoạt động đều diễn ra trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam. Các hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh khác ngoài hoạt động thi công xây lắp cũng như ngoài phạm vi lãnh thổ Việt Nam của Công ty đều chiếm tỷ trọng không đáng kể. Do đó, Công ty quyết định không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý, lĩnh vực kinh doanh.

30. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hoạt động xây lắp	693.316.205.680	632.084.903.316
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.101.774.819	14.171.939.259
	708.417.980.499	646.256.842.575
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết trình bày tại Thuyết minh số 39)		
	501.916.593.939	427.452.881.743
	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo địa lý		
Miền Bắc	382.430.366.394	451.619.655.355
Miền Trung	209.285.230.478	161.488.896.413
Miền Nam	101.315.686.498	24.907.860.015
Nước ngoài	15.386.697.129	8.240.430.792
	708.417.980.499	646.256.842.575

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hoạt động xây lắp	655.676.587.083	599.541.678.333
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.528.478.706	9.004.223.626
	665.205.065.789	608.545.901.959

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP (Tiếp theo)

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ theo địa lý		
Miền Bắc	359.102.428.283	425.266.352.949
Miền Trung	196.519.003.387	152.065.556.060
Miền Nam	95.135.512.872	23.454.414.932
Nước ngoài	14.448.121.247	7.759.578.017
	665.205.065.789	608.545.901.959

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	154.454.914	210.434.853
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.367.335	874.974.211
	182.822.249	1.085.409.064

33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.466.777.620	12.733.869.480
Lỗ chênh lệch tỷ giá	567.189.582	48.504.361
	15.033.967.202	12.782.373.841

34. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016</u>	<u>Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	7.252.108.768	6.390.824.170
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	106.521.650	131.888.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.555.992.106	1.557.972.150
Thuế, phí, lệ phí	518.308.043	336.158.051
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.624.205	179.734.729
Chi phí khác bằng tiền	2.638.554.336	3.687.737.467
	12.253.109.108	12.284.314.687

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

35. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	191.625.188.313	101.382.251.497
Chi phí nhân công	151.874.073.089	144.328.679.976
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	106.521.650	131.888.120
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	22.279.654.558	19.243.415.711
Chi phí dịch vụ mua ngoài	261.187.860.105	157.628.697.061
Thuế, phí và lệ phí	518.308.043	336.158.051
Chi phí khác bằng tiền	17.524.872.304	21.273.029.076
	645.116.478.062	444.324.119.492

36. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.078.526.131	21.603.803.561
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	28.367.335	850.994.351
- Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	28.367.335	850.994.351
Cộng:	1.236.188.608	542.186.385
- Khấu hao tương ứng nguyên giá vượt 1,6 tỷ đồng của xe ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống	498.197.756	508.069.185
- Các khoản tiền phạt	142.850.870	-
- Lương hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	27.950.400	34.117.200
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm	567.189.582	-
Thu nhập chịu thuế	25.286.347.404	21.294.995.595
Thuế suất hiện hành	20%	22%
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.057.269.481	4.684.899.031

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.021.256.650	16.918.904.530
Tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	(2.707.024.724,80)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	19.021.256.650	14.211.879.805
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.137	1.597

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính lại dựa trên tỷ lệ trích quỹ khen thưởng phúc lợi (16%) từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 02/NQ-ĐHCD ngày 23 tháng 4 năm 2016. Công ty không thực hiện tạm trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Vãn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***38. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay và nợ thuê tài chính như đã trình bày tại Thuyết minh số 24 và Thuyết minh số 25 trừ đi tiền) và phần vốn chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lỗ lũy kế).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	287.050.935.100	283.138.218.480
Trừ: Tiền	119.719.387.339	91.638.123.641
Nợ thuần	167.331.547.761	191.500.094.839
Vốn chủ sở hữu	216.928.165.342	202.771.746.962
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,77	0,94

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	<u>Giá trị ghi sổ</u>	
	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền	119.719.387.339	91.638.123.641
Phải thu khách hàng và phải thu khác	319.555.919.997	261.879.185.318
Đầu tư tài chính	26.280.793.625	26.280.793.625
Tổng cộng	465.556.100.961	379.798.102.584
Công nợ tài chính		
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	287.050.935.100	283.138.218.480
Phải trả người bán và phải trả khác	95.798.469.600	73.362.923.002
Chi phí phải trả	32.275.876.512	21.866.503.238
Tổng cộng	415.125.281.212	378.367.644.720

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 45-4	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 7	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 3	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lisemco 2	Cùng công ty mẹ
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	Cùng công ty mẹ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/6/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/6/2015
	VND	VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	501.916.593.939	427.452.881.743
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	470.314.394.614	427.452.881.743
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	31.113.662.430	-
Công ty cổ phần Lisemco	488.536.895	-
Mua hàng	61.564.403.854	49.633.767.158
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	6.072.706.803	8.131.014.740
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	621.000.000	248.490.000
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	1.063.671.078	-
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	2.531.842.966	-
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phà Lại	51.243.118.007	40.099.923.637
Công ty Cổ phần Lilama 7	-	535.325.881
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	32.065.000	619.012.900
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	1.787.660.895	1.447.313.000

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 10Tòa nhà Lilama 10, Phố Tố Hữu, Phường Trung Văn,
Quận Nam Từ Liêm, Hà Nội, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính giữa niên độ**
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2016**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09a-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)***Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:*

	<u>30/6/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	131.358.048.440	79.386.537.865
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	107.545.701.841	64.641.165.513
Công ty Cổ phần Lisemco	2.643.642.245	2.106.251.660
Công ty Cổ phần Lilama 3	494.331.239	494.331.239
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	11.614.866.373	11.590.108.236
Công ty Cổ phần Lilama Ninh Bình	554.681.217	554.681.217
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	8.504.825.525	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn	43.689.293.200	33.936.997.200
Công ty Cổ phần Lisemco	33.936.997.200	33.936.997.200
Công ty Cổ phần Lisemco 3	9.752.296.000	-
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.943.173.281	6.374.031.156
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.943.173.281	6.374.031.156
Người mua trả tiền trước dài hạn	209.076.133.148	237.352.581.969
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	61.306.950.748	104.583.399.569
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	147.769.182.400	132.769.182.400
Phải trả người bán ngắn hạn	20.819.172.454	23.750.663.035
Công ty Cổ phần Lilama - Thí nghiệm Cơ điện	400.091.593	368.026.593
Công ty Cổ phần Lilama 69-1 Phả Lại	13.592.432.808	14.160.895.139
Công ty Cổ phần Lilama 45-3	341.682.570	341.682.570
Công ty Cổ phần Lilama 7	405.548.387	830.502.063
Công ty Cổ phần Lisemco 2	164.536.267	164.536.267
Công ty Cổ phần Lilama 69-3	-	1.305.109.437
Công ty Cổ phần Lilama 45-1	4.710.759.129	5.754.606.066
Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	1.204.121.700	825.304.900
Phải trả người bán dài hạn	4.227.734.837	6.727.734.837
Công ty Cổ phần Lilama 69-1	2.448.242.413	2.448.242.413
Công ty Cổ phần Lilama 69-2	493.501.357	1.993.501.357
Công ty Cổ phần Lilama 7	1.285.991.067	2.285.991.067



Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu



Trịnh Ngọc Tuấn Hùng
Kế toán trưởng



Đặng Văn Long
Tổng Giám đốc


Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2016